

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quy Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 26/4/2023; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 497/TTr-TNMT ngày 04/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quy Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

(theo Phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp thành phố đến cấp xã, phường; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Quy Nhơn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Nhon Bình	Nhon Phú	Đống Đa	Trần Quang Diệu	Hải Cảng	Quang Trung	Thị Nại	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Ngô Mây	Lý Thường Kiệt
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.294,46	285,94	190,71	110,13	176,76	45,87	115,90	16,96	22,92	21,66	27,24	31,43
-	Đất giao thông	DGT	1.390,51	200,29	93,34	91,46	115,62	34,87	77,91	15,67	20,70	12,89	19,98	26,19
-	Đất thủy lợi	DTL	127,92	29,96	25,24	5,37	11,44	-	4,22	-	0,11	-	0,15	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,44	0,14	-	0,47	-	0,40	3,18	-	0,65	0,08	0,02	1,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,62	0,27	7,71	0,12	10,12	1,69	1,20	0,02	0,08	0,29	0,05	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	144,12	10,98	33,15	3,89	5,94	4,34	7,03	0,48	1,15	2,43	2,84	3,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,07	-	-	-	0,34	-	1,30	-	-	3,80	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	114,17	2,39	1,02	-	17,05	-	0,84	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,16	0,02	0,05	0,02	-	-	0,31	-	0,01	0,29	-	0,50
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	-	-	0,52	0,64	0,14	-	0,10	-	0,20	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	65,94	6,49	-	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,36	3,16	2,33	1,83	2,84	4,11	0,21	-	0,18	1,68	2,13	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	287,61	27,36	27,10	5,23	7,32	0,10	19,00	-	-	-	1,50	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	5,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,09	3,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	11,67	1,67	0,77	1,22	0,82	0,22	0,70	0,69	0,04	-	0,57	0,27
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,49	0,60	0,23	0,05	0,05	0,23	0,59	0,11	0,09	0,09	0,21	0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	295,33	29,84	22,46	52,22	12,13	1,15	15,57	1,20	3,13	0,25	0,09	14,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.222,34	415,91	483,87	135,98	308,02	46,62	171,99	25,60	23,76	17,94	75,72	13,56
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,14	0,86	0,28	0,32	0,14	0,99	1,00	0,12	0,68	1,61	0,72	3,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Nhon Bình	Nhon Phú	Đống Đa	Trần Quang Diệu	Hải Cảng	Quang Trung	Thị Nại	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Ngô Mây	Lý Thường Kiệt
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.222,34	415,91	483,87	135,98	308,02	46,62	171,99	25,60	23,76	17,94	75,72	13,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,14	0,86	0,28	0,32	0,14	0,99	1,00	0,12	0,68	1,61	0,72	3,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	43,69	0,20	3,81	0,02	1,06	0,34	1,21	-	0,09	0,67	-	0,04
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,33	0,95	1,59	0,25	0,26	0,12	-	-	0,01	0,03	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.473,49	159,37	15,51	46,29	40,24	0,42	0,39	-	-	-	-	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	983,75	18,24	9,43	115,83	16,89	575,32	43,29	138,59	3,39	1,73	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.881,3	5,82	33,72	14,91	4,55	294,27	0,48	1,40	0,38	-	1,37	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Lê Lợi	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Cừ	Ghềnh Ráng	Nhơn Lý	Nhơn Hội	Nhơn Hải	Nhơn Châu	Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
			57,0	65,6	4.999,9	143,0	2.613,4	1.495,1	4.023,5	1.218,3	362,1	6.863,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	3.584,78	-	1.899,73	131,03	578,57	109,40	273,41	6.147,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	140,67	-	-	-	0,50	-	-	205,92
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	43,94	-	-	-	-	-	-	139,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	126,27	-	19,96	4,99	4,68	0,53	0,11	180,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	216,64	-	89,37	126,04	517,07	108,87	33,84	249,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	2.547,13	-	-	-	-	-	239,46	3.126,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	1.790,09	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	547,56	-	-	-	-	-	-	2.337,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	0,56	-	0,31	-	56,32	-	-	0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	5,95	-	-	-	-	-	-	47,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57,02	65,65	1.411,05	143,00	685,80	678,72	2.992,76	795,99	50,56	711,32
2.1	<i>Đất quốc phòng</i>	CQP	2,10	-	285,11	10,62	3,25	1,46	-	0,02	18,41	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30	5,26	20,68	2,38	0,04	0,10	1,18	0,33	0,03	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	90,55	-	-	-	1.212,00	-	-	217,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	21,20	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,17	0,29	1,93	16,51	419,13	378,08	249,63	728,17	2,11	0,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	137,06	-	2,59	26,37	30,03	7,68	-	26,27
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	143,80	-	-	-	-	-	-	61,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Lê Lợi	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Cừ	Ghềnh Ráng	Nhơn Lý	Nhơn Hội	Nhơn Hải	Nhơn Châu	Phước Mỹ
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,91	21,62	409,37	52,65	134,84	102,83	245,18	37,00	13,63	209,91
-	Đất giao thông	DGT	16,56	12,43	200,54	31,70	70,78	74,09	138,02	24,76	8,82	103,89
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	18,13	-	10,69	1,02	2,01	0,74	1,37	17,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,37	0,33	12,60	-	-	-	1,06	-	0,28	1,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09	7,10	0,00	0,59	36,40	0,92	0,64	0,10	0,07	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,13	0,47	26,24	20,24	3,00	4,60	7,54	1,01	0,31	2,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	3,44	0,38	0,81	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	2,68	-	0,01	0,76	89,26	-	0,16	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	0,48	0,04	-	0,08	0,22	0,05	0,01	0,01	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	2,30	-	-	0,12	1,70	0,10	0,68	49,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,69	0,75	4,12	-	2,44	2,79	1,08	2,10	0,27	3,65
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	137,90	-	5,94	14,66	2,40	7,08	1,62	30,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	5,12	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	3,88	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,03	0,06	0,93	0,13	0,38	0,21	1,04	0,29	0,03	0,60
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	0,05	0,02	-	0,28	0,01	0,37	0,06	0,06	0,15
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,26	13,88	10,29	17,19	15,67	34,92	32,12	0,18	0,80	13,95
2.12	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Lê Lợi	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Cừ	Ghềnh Ráng	Nhon Lý	Nhon Hội	Nhon Hải	Nhon Châu	Phước Mỹ
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	54,15	83,02	20,09	14,73	68,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,15	18,92	195,31	41,57	102,48	75,07	49,89	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,22	5,09	0,66	0,41	0,85	0,61	1,08	0,40	0,19	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,40	28,33	1,66	1,90	-	1,74	-	0,52	0,98
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,14	1,62	-	0,19	0,55	0,18	0,23	0,07	0,13
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	39,09	-	4,35	4,38	1.084,48	1,83	-	77,14
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	25,79	-	0,23	-	1,03	-	-	33,99
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0,23	-	-	0,20	0,83	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	4,07	-	27,83	685,31	452,14	312,91	38,18	4,01

Error! Not a valid link.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Nhon Bình	Nhon Phú	Đống Đa	Trần Quang Diệu	Hải Cảng	Quang Trung	Thị Nại	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Ngô Mây	Lý Thường Kiệt
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	149,51	7,78	33,53	8,36	23,15	2,56	0,51	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	67,80	2,47	16,37	2,12	6,24	2,56	0,51	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	14,07	0,74	5,12	0,40	2,05	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,45	0,08	0,20	-	2,02	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,84	0,15	0,21	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,52	4,21	11,48	5,84	12,40	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,19	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,83	0,52	-	16,07	-	-	5,15	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	126,99	20,49	48,03	12,94	18,32	2,60	0,84	-	-	0,79	0,08	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44	0,01	0,56	-	-	-	0,83	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,48	0,01	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	149,42	84,31	43,11	10,37	0,40	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,78	15,16	41,38	-	1,18	0,59	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Lê Lợi	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Cừ	Ghềnh Ráng	Nhơn Lý	Nhơn Hội	Nhơn Hải	Nhơn Châu	Phước Mỹ
			(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích thu hồi		-	-	280,95	0,09	294,95	25,90	5,97	20,39	1,37	155,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	208,07	-	261,02	3,66	-	1,87	1,00	145,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	61,86	-	5,49	-	-	-	-	5,92
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	40,74	-	3,16	-	-	-	-	0,25
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	21,12	-	2,33	-	-	-	-	5,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	30,40	-	7,98	-	-	-	-	18,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	23,32	-	247,55	3,66	-	1,87	0,30	38,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	43,52	-	-	-	-	-	0,70	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	47,89	-	-	-	-	-	-	82,94
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	1,08	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	72,88	0,09	33,93	22,24	5,97	18,52	0,37	9,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	0,01	-	21,63	-	1,36	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	1,32	-	2,90	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	20,98	-	-	-	-	-	-	0,07

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Lê Lợi	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Cừ	Ghềnh Ráng	Nhơn Lý	Nhơn Hội	Nhơn Hải	Nhơn Châu	Phước Mỹ
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	22,02	-	6,81	14,96	4,61	17,30	0,33	7,59
-	Đất giao thông	DGT	-	-	17,07	-	4,13	0,99	4,61	6,95	-	3,78
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	2,15	-	1,12	-	-	0,37	-	2,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	0,19	-	-	0,01	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	0,01	-	0,03	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	2,60	-	1,37	13,96	-	6,99	0,33	0,34
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,04	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	4,47	-	0,71	-	0,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	20,27	0,09	2,54	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	0,01	-	-	0,01	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	6,91	-	-	2,80	-	0,49	-	1,03
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	1,32	-	-	-	-	-	-	0,15

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Nhơn Bình	Nhơn Phú	Đống Đa	Trần Quang Diệu	Hải Cảng	Quang Trung	Thị Nại	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Ngô Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.473,51	212,81	260,57	4,30	165,47	2,00	7,18		2,31		25,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	449,87	156,34	149,57		70,69						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>337,09</i>	<i>128,65</i>	<i>149,55</i>		<i>14,74</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	271,35	25,47	102,42	0,28	74,39		2,05				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	398,23	0,23	3,02	0,74	8,65	2,00	4,13		0,73		0,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	85,44	0,03	0,16	1,42	11,73		1,00		1,58		25,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	210,53										
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	58,08	30,73	5,40	1,86	0,02						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,01	0,01									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP	41,51										
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	23,10										
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,41										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	348,42	63,28	127,11	8,77	20,90	5,54	37,92				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Cừ	Ghềnh Ráng	Nhon Lý	Nhon Hội	Nhon Hải	Nhon Châu	Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN				243,19		291,50	4,10	27,45	2,51	3,00	221,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				61,86		5,49					5,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				40,74		3,16					0,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN				33,57		12,55		1,63			18,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN				46,42		273,46	4,10	7,17	2,17	2,30	42,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				43,52						0,70	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				56,74							153,79
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				1,08				18,65	0,34		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP				23,10							18,41
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				23,10							
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											18,41
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				23,86		7,89	6,87	45,95		0,33	

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Nhon Bình	Nhon Phú	Đống Đa	Trần Quang Diệu	Hải Cảng	Quang Trung	Thị Nại	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Ngô Mây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	286,97	9,25	10,63	5,10	3,69	0,06					
2.1	Đất an ninh	CAN	0,31										
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	2,62										
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	191,00	3,56									
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	42,48	0,73	2,69		0,11						
-	Đất giao thông	DGT	5,78		1,71		0,10						
-	Đất thủy lợi	DTL	1,39	0,55	0,56								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,58		0,42								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,23	0,18			0,01						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,50										
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,16			5,10		0,06					
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,07										
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	35,33	4,96	7,94		3,58						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Cừ	Ghềnh Ráng	Nhon Lý	Nhon Hội	Nhon Hải	Nhon Châu	Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				2,59		37,92	41,34	25,71	144,80	3,26	2,62
2.1	Đất an ninh	CAN							0,10		0,18	0,03	
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK											2,62
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						37,77	5,58	1,68	140,30	2,11	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				0,02		0,15	13,94	24,03	0,16	0,65	
-	Đất giao thông	DGT				0,01		0,15	3,19			0,62	
-	Đất thủy lợi	DTL							0,25			0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									0,16		
-	Đất công trình năng lượng	DNL				0,01				24,03			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							10,50				
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT							5,44		4,16	0,47	
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT				2,57			16,28				